

Số: *đj* /2014/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành mức tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá cho thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 762/TT-STC ngày 24 tháng 12 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất trên bề mặt và phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất; Đất để xây dựng công trình ngầm; Đất có mặt nước và đơn giá thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang (có phụ lục kèm theo)

Điều 2: Hiệu lực thi hành và trách nhiệm thực hiện

1. Hiệu lực thi hành: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2015 và thay thế Quyết định số 1402/2011/QĐ-UBND ngày 08/07/2011 của UBND tỉnh về quy định đơn giá cho thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh.

2. Trách nhiệm thực hiện:

a) Cơ quan Tài chính: Là cơ quan thường trực của Hội đồng thẩm định giá đất tại địa phương, có trách nhiệm tổ chức thẩm định giá đất cụ thể để tính thu tiền thuê đất trên cơ sở đề xuất của cơ quan Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ để báo cáo Hội đồng thẩm định giá đất tại địa phương xem xét trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

- Chủ trì xác định đơn giá thuê đất để tính tiền thuê đất đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm không thông qua hình thức đấu giá mà diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất tại Bảng giá đất) trên 10 tỷ đồng;

- Chủ trì xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê và giá trị quyền sử dụng đất thuê để tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hoá.

- Chủ trì xác định các khoản được trừ về tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng, tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp (nếu có) và chuyển cho cơ quan Thuế làm cơ sở xác định số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp.

- Thực hiện ghi thu, ghi chi số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng mà người được Nhà nước cho thuê đất đã tự nguyện ứng trước được trừ vào tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp theo quy định tại pháp luật về ngân sách nhà nước.

b) Cơ quan Tài nguyên và môi trường:

- Xác định địa điểm, vị trí, diện tích, loại đất, mục đích sử dụng đất, thời hạn thuê đất, thuê mặt nước làm căn cứ để cơ quan thuế xác định đơn giá thuê và số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp.

- Xác định giá đất cụ thể làm căn cứ tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 10 tỷ đồng trở lên đối với các trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ lập phương án giá đất gửi Hội đồng thẩm định giá đất thẩm định.

c) Cơ quan Thuế:

- Xác định đơn giá cho thuê đất theo từng khu vực tuyến đường tương ứng với mục đích sử dụng đất; Xác định đơn giá để tính thu tiền thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm, đất có mặt nước đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm không thông qua hình thức đấu giá mà diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất tại Bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng thông báo cho người nộp theo quy định. Đồng thời thực hiện trình tự thủ tục miễn giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành.

+ Cục trưởng Cục thuế xác định đơn giá thuê đất để tính tiền thuê đất đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

+ Chi cục trưởng Chi cục thuế xác định đơn giá thuê đất để tính tiền thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân trên cơ sở giá đất được tính theo mục đích sử

dụng đất thuê do Ủy ban nhân dân Tỉnh quy định tại Bảng giá đất nhân (x) với hệ số điều chỉnh giá đất.

- Tổ chức, hướng dẫn, kiểm tra, giải đáp thắc mắc, giải quyết khiếu nại về thu nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 3: Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên & Môi trường, Kế hoạch & Đầu tư; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và MT;
- Tổng Cục Thuế;
- T.Tr Tỉnh ủy;
- T.Tr HĐND tỉnh;
- T.Tr UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Sở Tư Pháp tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Hội doanh nghiệp tỉnh;
- Trung tâm công báo - tin học tỉnh;
- Lưu VT, CN, TH, KT, NNTNMT;

**T.M ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đàm Văn Bông

Phụ lục:

Mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất trên bề mặt và phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất; Đất để xây dựng công trình ngầm; Đất có mặt nước và đơn giá thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang

(Kèm theo Quyết định số 24 /2014/QĐ-UBND ngày 30 / 12 /2014 của UBND tỉnh)

I/ Mức tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá cho thuê đất sử dụng lớp đất trên bề mặt và phần ngầm công trình xây dựng trên mặt đất; Xây dựng công trình ngầm và đất có mặt nước thuộc nhóm đất quy định tại Điều 10 Luật Đất đai:

STT	Khu vực	Tỷ lệ % tính thu tiền thuê đất		
		Đất trên bề mặt và phần ngầm CT XD trên mặt đất	XD Công trình ngầm (không phải là công trình ngầm của CT XD trên mặt đất)	Đất có mặt nước thuộc nhóm đất quy định tại Điều 10 Luật đất
I	Thành phố Hà Giang			
1	Khu vực các phường	3	0,9	2,4
2	Khu vực TT xã	2,5	0,75	2
3	Các khu vực khác thuộc xã	2	0,6	1,6
4	Đất cho hoạt động khoáng sản, sản xuất VLXD, thủy điện	3	0,9	2,4
II	Huyện Vị Xuyên, Bắc Quang			0
1	Khu vực thị trấn, trung tâm huyện lỵ	3	0,9	2,4
2	Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy	3	0,9	2,4
3	Đất khu, cụm công nghiệp	2	0,6	1,6
4	Đất cho hoạt động khoáng sản, sản xuất VLXD	3	0,9	2,4
5	Đất thuộc các xã nhưng có vị trí nằm ven các trục đường quốc lộ, đất giáp danh với thị trấn	2	0,6	1,6
6	Khu vực TT xã, cụm xã không thuộc xã 135	1,8	0,54	1,44
7	Các vị trí khác của các xã không thuộc xã 135	1,5	0,45	1,2
8	Khu vực TT xã, cụm xã của các xã 135	1,2	0,36	0,96
9	Các vị trí khác của các xã 135	0,8	0,24	0,64

STT	Khu vực	Tỷ lệ % tính thu tiền thuê đất		
		Đất trên bề mặt và phần ngầm CT XD trên mặt đất	XD Công trình ngầm (không phải là công trình ngầm của CT XD trên mặt đất)	Đất có mặt nước thuộc nhóm đất quy định tại Điều 10 Luật đất
III	Các Huyện còn lại			0
1	Khu vực thị trấn, trung tâm huyện	3	0,9	2,4
2	Đất khu, cụm công nghiệp	1,8	0,54	1,44
3	Đất cho hoạt động khoáng sản, sản xuất VLXD, thủy điện	3	0,9	2,4
4	Đất thuộc các xã nhưng có vị trí nằm ven các trục đường quốc lộ, đất giáp danh với thị trấn	1,8	0,54	1,44
5	Khu vực TT xã, cụm xã không thuộc xã 135	1,5	0,45	1,2
6	Các vị trí khác của các xã không thuộc xã 135	1,2	0,36	0,96
7	Khu vực TT xã, cụm xã của các xã 135	1	0,3	0,8
8	Các vị trí khác của các xã 135	0,8	0,24	0,64

II/ Đơn giá thuê mặt nước không thuộc phạm vi quy định tại điều 10 Luật đất đai:

a) Đối với trường hợp thuê mặt nước phải lập dự án (dự án sử dụng mặt nước cố định và dự án sử dụng mặt nước không cố định). Sở Tài chính có trách nhiệm thẩm định để trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định cho từng dự án cụ thể.

b) Đối với trường hợp thuê mặt nước không cố định, diện tích thuê nhỏ lẻ, không phải lập dự án, đơn giá thuê mặt nước được tính như sau:

- Đối với địa bàn Thành phố Hà Giang, huyện Vị Xuyên, Bắc Quang là 750đ/m²/năm.
- Đối với địa bàn các Huyện còn lại: 600đ/m²/năm.